|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH** |  **MA TRẬN ĐỀ THI CHỌN HSG LỚP 12 CẤP TỈNH****Năm 2024**MÔN: Địa lí |
| **PHẦN** | **NỘI DUNG** | **Số câu hỏi** | **SỐ LỆNH HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | **Tổng số lệnh hỏi** |
| **PHẦN I** | **PHẦN II** | **PHẦN III** |
| **TH** | **VD** | **VDC** | **TH** | **VD** | **VDC** | **TH** | **VD** | **VDC** |
| **1. Địa lí tự nhiên Việt Nam**  | Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ | **1** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống | **2** |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  | **2** |
| Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên | **2** |  |  | 1 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | **5** |
| Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường | **1** |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| **2. Địa lí dân cư Việt Nam** | Dân số, lao động và việc làm | **1** |  |  |  | 2 | 1 | 1 |  |  |  | **4** |
| Đô thị hoá | **1** |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| **3. Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam** | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | **1** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | **2** |  | 1 |  | 2 | 1 | 1 |  |  |  | **5** |
| Vấn đề phát triển công nghiệp | **2** |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  | **2** |
| Vấn đề phát triển dịch vụ | **2** |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | **2** |
| **4. Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam** | Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng | **1** |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên | **1** |  |  |  | 2 | 1 | 1 |  |  |  | **4** |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ | **1** |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **1** |
| **5. Kĩ năng** |  | **6** |  |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 1 | **6** |
| **Tổng** | **28** | **2** | **9** | **7** | **8** | **4** | **4** | **2** | **3** | **1** | **40** |
| **Tỉ lệ %** |  | **5,0** | **22,5** | **17.5** | **20,0** | **10,0** | **10,0** | **5,0** | **7,5** | **2,5** | **100,0** |

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH** |  **BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ THI CHỌN HSG LỚP 12 CẤP TỈNH** **Năm 2024**MÔN: Địa lí |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng thức** | **Chương/****chủ đề** | **Nội dung/****đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng số lệnh hỏi****(Tổng****điểm)** |
| **Thông hiểu****(TNKQ)** | **Vận dụng****(TL)** | **Vận dụng cao****(TL)** |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **Dạng thức 1** | **A. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM** | **A1.** Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ | **- Thông hiểu:** vị trí địa lí nước ta mang lại ảnh hưởng như thế nào | 1 |  |  |  |  |  | 18 (4,5đ) |
| **A2.** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống | **- Vận dụng:** Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra được đặc điểm của sông ngòi do khí hậu ảnh hưởng đến và giải thích được những đặc điểm của khí hậu  |  |  | 1 |  | 1 |  |
| **A 3.** Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên | **- Vận dụng:** Vận dụng kiến thức để giải thích nguyên nhân của sự phân hóa tự nhiên khác nhau của các vùng  |  |  |  |  | 1 |  |
|  | **A4.** Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên | **- Vận dụng:** Sử dụng kiến thức để giải thích nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên sinh vật |  |  | 1 |  |  |  |
| **B. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM** | **B1.** Đô thị hóa | - **Vận dụng:**Sử dụng kiến thức để giải thích nguyên nhân trình độ đô thị hóa ở nước ta chưa cao |  |  | 1 |  |  |  |
|  | **C. CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM** | **C1.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | **-Thông hiểu:** Hiểu đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta để từ đó tìm ra những đặc điểm chưa đúng | 1 |  |  |  |  |  |
| **C2.** Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | **- Vận dụng:**Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra được học để tìm ra những nguyên nhân chuyển biến tích cực của ngành chăn nuôi  |  |  | 1 |  |  |  |
| **C3.** Vấn đề phát triển công nghiệp | **- Vận dụng:**Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu công nghiệp**- Vận dụng cao:**Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra được ý nghĩa quan trọng nhất của đầu tư theo chiều sâu trong công nghiệp |  |  | 1 |  | 1 |  |
| **C4.** Vấn đề phát triển dịch vụ | **-Vận dụng:**Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra ý nghĩa chủ yếu về mặt kinh tế – xã hội của hoạt động xuất khẩu đối với nước ta và ngành du lịch đang đối mặt với những hạn chế nào |  |  | 2 |  |  |  |
| **D. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ VIỆT NAM** | **D1**. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ | **-Vận dụng cao:**Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra được nguyên nhân chủ làm cho trung du miền núi Băc Bộ phát triển mạnh chăn nuôi bò sữa trong những năm gần đây |  |  |  |  | 1 |  |
| **D2.** Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng | **- Vận dụng:** tìm ra những nguyên nhân chủ yếu Đồng bằng sông Hồng có giá trị nhập khẩu cao |  |  | 1 |  |  |  |
| **D3**. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ | **Vận dụng cao:**Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra được Bắc Trung Bộ có thể mạnh nào trong phát triển kinh tế  |  |  |  |  | 1 |  |
| **D4**. Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ | **Vận dụng cao:**Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra ý nghĩa chủ yếu của xây dựng các cảng nước sâu |  |  |  |  | 1 |  |
| **D5.** Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ | - **Vận dụng:**Xác định được nhiệm vụ quan trọng nhất trong phát triển công nghiệp bền vững ở ĐôngNam BỘ |  |  | 1 |  |  |  |
| **D6**. Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long | **Vận dụng cao:**Vận dụng kiến thức đã học để tìm ra nguyên nhân chủ yếu ĐBSCL cần phải sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên |  |  |  |  | 1 |  |
| **Dạng thức 2** | **A. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN** | **A1.** Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên | **- Thông hiểu :** những đặc điểm tự nhiên của vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc**- Vận dụng:** Dựa vào kiến thức đã học giải thích được sự khác biệt giữa khí hậu Đông Bắc và Tây Bắc **- Vận dụng cao:** vận dụng kiến thức đã học để tìm ra được nguyên nhân chủ yếu Tây Bắc có sự phân hóa theo độ cao rõ rệt  | 2 |  | 1 |  | 1 |  | **16****(4,0 đ)** |
| **B. ĐỊA LÍ DÂN CƯ** | **B1.** Dân số, lao động, việc làm | **-Thông hiểu:** xu hướng biến động của các nhóm tuổi**-Vận dụng:** áp dụng công thức tính tỉ lệ dân số trung bình nhóm tuổi 15- 64**- Vận dụng cao:** xác định được dạng biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi | 2 |  | 1 |  | 1 |  |
| **C. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM** | **C1**. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | **-Thông hiểu:** vai trò quan trọng của ngành trồng trọt, cơ cấu ngành trồng trọt đa dạng do nguyên nhân chủ yếu**- Vận dụng:** Dựa vào kiến thức để tìm ra nguyên nhân nguyên nhân chính làm cho năng suất lúa tăng**-Vận dụng cao:**Vận dụng kiến thức để tìm ra được nguyên nhân chủ yếu làm cho nước ta đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu một số loại nông sản | 2 |  | 1 |  | 1 |  |
| **D. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ VIỆT NAM** | **D1.** Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên | **- Thông hiểu:** Tây Nguyên là vùng có diện tích và độ che phủ rừng đứng thứ 3 cả nước, tìm gia giải pháp cấp bách bảo vệ rừng**- Vận dụng:**Vận dụng kiến thức đã được học để xác định được để tăng diện tích rừng phòng hộ cần làm gì- **Vận dụng cao:**Vận dụng kiến thức đã học ý nghĩa chủ yếu nhất của việc bảo vệ rừng | 2 |  | 1 |  | 1 |  |
| **Dạng thức 3** | **A. ĐỊA LÝ TỰ A. A. NHIÊN VIỆT NĂM** | **A1.** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống | **- Thông hiểu:** Tính toán một số chỉ số về khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta | 1 |  |  |  |  |  | **6** **(1,5 đ)** |
| **B. ĐỊA LÍ DÂN CƯ** | **B1**. Dân cư, lao động | **- Vận dụng:** Tính toán một số chỉ số dân số |  |  | 2 |  |  |  |
| **C. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM** | **C1.**Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | **- Thông hiểu:** Tính toán một số trong nông nghệp**- Vận dụng:** Tính toán một số chỉ số dân số trong nông nghiệp | 1 |  | 1 |  |  |  |
| **C2.**Vấn đề phát triển công nghiệp | **- Vận dụng:** Tính toán một số chỉ số dân số trong công nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| **C1.** Vấn đề phát triển dịch vụ | **- Vận dụng:** Tính toán một số chỉ số về kinh tế |  |  |  |  | 1 |  |
| **Tổng số** | **12** |  | **16** |  | **12** |  | **40** |
| **Tỉ Lệ** | **30%** |  | **40%** |  | **30%** |  | **100%** |

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH** | **BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY ĐỀ THI** **CHỌN HSG LỚP 12 CẤP TỈNH** **Năm 2024**MÔN: Địa lí |

| **Dạng thức** | **Chủ đề/Nội dung** | **Năng lực Địa lí** |
| --- | --- | --- |
| **Nhận thức khoa học** **địa lí (NT)** | **Tìm hiểu địa lí (TH)** | **Vận dụng kiến thức,** **kĩ năng đã học (VD)** |
| **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** |
| ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Dạng thức 1** | Câu 1: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ |  XNT1.3  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống |  | XNT2.2 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng tới đời sống và sản xuất |  |  | XNT2.2 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên |  |  | XNT2.2 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 5: Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường |  | XNT2.6 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 6: Đô thị hoá |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 7:Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | NT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 8: Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản |  | X NT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 9: Vấn đề phát triển công nghiệp |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
|  Câu 10: Vấn đề phát triển công nghiệp |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 11: Vấn đề phát triển dịch vụ |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 12: Vấn đề phát triển dịch vụ |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 13: Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 14: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 15: Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 16: Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 17: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ |  | X NT 2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 18: Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long |  |  | XNT2.6 |  |  |  |  |  |  |
| **XDạng thức 2** | Câu 1: Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên | a | XNT2.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b  | XNT2.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  | XNT2.2 |  |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.2 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; chọn được dạng biểu đồ thích hợp từ số liệu đã cho của cơ cấu lao động | a  |  |  |  | XTH1.6 |  |  |  |  |  |
| b |  |  |  | XTH1.6 |  |  |  |  |  |
| c |  |   |  |  | XTH.9 |  |  |  |  |
| d |  |  |  |  |  | XTH1.6 |  |  |  |
| Câu 3: Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | a | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  |  XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên. | a | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 3** | Câu 1 . Tính cân bằng ẩm  |  |  |  | XH1.6 |  |  |  |  |  |
| Câu 2 . Tính mật độ dân số  |  |  |  | XTH1.6 |  |  |  |  |  |
| Câu 3. Tính và so sánh doanh thu trung bình từ một khách du lịch  |  |  |  |  | XTH1.6 |  |  |  |  |
| Câu 4 . Tính và so sánh năng suất lúa Thái Bình gấp mấy lần Điện Biên |  |  |  |  |  XTH1.6 |  |  |  |  |
| Câu 5. Tính Nhiệt độ thay đổi theo độ cao |  |  |  |  | XTH1.6 |  |  |  |  |
| Câu 6. Tính và so sánh số lao động thất nghiệp với số lao động thiếu việc làm |  |  |  |  |  | XTH1.6 |  |  |  |
| **TỔNG SỐ** | **8** | **12** | **10** | **4** | **4** | **2** | **0** | **0** | **0** |

 **Tỷ lệ: (Thông hiểu: 12 lệnh hỏi (30%), Vận dụng: 26 lệnh hỏi (40%), Vận dụng cao : 12 lệnh hỏi (30%)**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH** | **ĐỀ THI CHỌN HSG LỚP 12 CẤP TỈNH****Năm 2024**MÔN: Địa líThời gian làm bài: 50 phút*(Đề thi gồm 28 câu,5 trang)* |

**PHẦN I**. **Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Nằm ở rìa phía Đông bán đảo Đông Dương nên nước ta

**A**. thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai từ biển Đông.

**B**. giàu tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật.

**C**. có thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

**D**. chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á.

**Câu 2.** Khí hậu ảnh hưởng chủ yếu đến đặc điểm nào sau đây của sông ngòi nước ta?

 **A**. Diện tích lưu vực, lưu lượng nước, chiều dài của dòng chảy.

 **B.** Lượng phù sa, lưu lượng nước, nhịp điệu dòng chảy trong năm.

 **C.** Hướng chảy, lưu lượng nước, nhịp điệu dòng chảy trong năm.

 **D.** Nhịp điệu dòng chảy trong năm, lượng phù sa, hướng chảy.

**Câu 3.** Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài ở các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của

 **A**. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam

 **B**. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ vịnhBengan

 **C.** Gió tín phong xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầuBắc

 **D.** Gió Đông Bắc xuất phát từ áp caoXibia

**Câu 4.** Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì

 **A**. địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.

 **B.** miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.

 **C.** nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.

 **D**. miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

**Câu 5.** Nguyên nhân nào sau đây ***không*** phải là tác nhân chủ yếu làm suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta?
 **A.** Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật.

 **B.** Các biện pháp canh tác đất không hợp lý.
 **C.** Biến đổi khí hậu, cháy rừng, hậu quả chiến tranh.
 **D.** Tình trạng di dân, mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 6.** Đô thị hóa ở nước ta hiện nay đang phát triển nhanh chủ yếu do

 **A.** lao động tự do nhiều, tỉ lệ lao động thất nghiệp còn cao, công nghiệp không đều.

 **B.** công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang được đẩy mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực

 **C.** mật độ dân số cao, các nguồn đầu tư chưa tốt, ngành công nghiệp phát triển chậm.

 **D.** sản xuất còn chậm hiện đại hóa, ngành nghề ít, nông nghiệp vẫn là ngành chính.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với cơ cấu kinh tế nước ta?

**A**. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**B**. Ngành nông nghiệp đang có tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu.

**C**. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.

**D**. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng

**Câu 8.** Ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay có những chuyển biến tích cực chủ yếu do

 **A.** tăng kỹ thuật công nghệ, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

 **B.** mở rộng quy mô trang trại, ứng dụng công nghệ mới.

 **C.** sử dụng các giống tốt, tăng cường chế biến sâu.

 **D.** kiểm soát tốt dịch bệnh, nâng cao chất lượng thức ăn.

**Câu 9****.** Việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm

 **A**. sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm.

 **B.** tận dụng tối đa các nguồn vốn khác nhau.

 **C.** khai thác nhiều hơn các loại khoáng sản.

 **D.** tăng hiệu quả đầu tư, phù hợp thị trường.

**Câu 10****.** Sản lượng than ở nước ta có xu hướng tăng trong thời gian gần đây do

**A.** trình độ lao động nâng cao, thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** xây dựng nhiều nhà máy nhiệt điện, thu hút nhiều lao động di cư.

**C.** nhu cầu tiêu thụ mở rộng, đầu tư trang thiết bị khai thác hiện đại.

**D.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhu cầu xuất khẩu tăng rất nhanh.

**Câu 11****.** Ý nghĩa chủ yếu về mặt kinh tế – xã hội của hoạt động xuất khẩu đối với nước ta là

**A**. giải quyết nhiều việc làm, mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế đất nước.

**B.** mở rộng sản xuất, nâng cao thu nhập dân cư, chuyển giao khoa học - công nghệ.

**C**. sử dụng hiệu quả nguồn lao động, tăng nguồn thu ngoại tệ, tích luỹ vốn đầu tư.

**D**. thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ, phát triển kinh tế, tăng mức sống.

**Câu 12****.** Ngành dịch vụ của nước ta hiện nay đang phải đối mặt với hạn chế nào sau đây?

**A**. Chưa có các chính sách phát triển nền kinh tế thị trường.

**B.** Chưa xâm nhập được vào các thị trường khó tính trên thế giới.

**C.** Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển.

**D**. Vị trí nằm xa các tuyến đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế.

**Câu 13****.** Chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển chủ yếu do

**A.** nguồn thức ăn được đảm bảo, cơ sở hạ tầng cải thiện.

**B.** nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.

**C**. nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.

**D.** nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

**Câu 14****.** Vùng ĐBSH có trị giá nhập khẩu lớn, chiếm 39,7 % trị giá nhập khẩu cả nước chủ yếu do

**A.** có hệ thống cảng biển, sân bay phát triển mạnh.

**B.** Việt Nam gia nhập WTO, lao động có trình độ cao.

**C.** đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp, nông nghiệp hàng hoá.

**D.** phục vụ quá trình sản xuất trong nước, mức sống tăng.

**Câu 15****.** Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh trong việc

**A.** trồng cây công nghiệp hàng năm, cây dược liệu, trồng rừng và chăn nuôi lợn.

**B.** trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng,

**C.** trồng rừng, trồng rau quả cận nhiệt và chăn nuôi gia súc nhỏ,

**D.** trồng cây công nghiệp, cây rau đậu và chăn nuôi lợn.

**Câu 16****.** Các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ đem lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

**A**. Tạo thế mở cửa hơn nữa, thay đổi phân bố dân cư, giải quyết vấn đề việc làm.

**B**. Phát huy thế mạnh biển, đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.

**C.** Phát triển tổng hợp kinh tế biển, thay đổi bộ mặt nhiều địa phương ven biển.

**D**. Tăng năng lực vận chuyển, thu hút vốn đầu tư, hình thành khu công nghiệp.

**Câu 17****.** Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

**A.** bảo vệ môi trường đi đôi với việc đổi mới công nghệ.

**B.** tăng cường đầu tư và nâng cấp mạng lưới giao thông.

**C.** hình thành nhiều khu chế xuất và khu công nghệ cao.

**D.** chủ trong việc khai thác khoáng sản, khai thác rừng.

**Câu 18.** Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long cần sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên

**A.** sạt lở bờ biển, nước biển dâng, bề mặt sụt lún.

**B.** đất phèn rộng, mùa khô rõ rệt, hạn mặn nhiều.

**C.** xâm nhập mặn rộng, hạn hán, thiếu nước ngọt.

**D.** lũ thất thường, bờ sông sạt lở, ít phù sa bồi đắp.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1**: Cho thông tin sau

Dãy Hoàng Liên Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Tây Bắc với vùng núi Đông Bắc. Trong khi vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì vùng núi thấp Tây Bắc có cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa và vùng núi cao cảnh quan giống như vùng ôn đới.

**a)** Vùng núi Đông Bắc có một mùa đông lạnh đến sớm và kết thúc muộn.

**b)** Vùng núi Tây Bắc ít lạnh hơn trong mùa đông do bức chắn địa hình là Bạch Mã

**c)** Sự phân hóa thiên nhiên của vùng núi Đông Bắc và Tây bắc chủ yếu là do địa hình kết hợp với hướng gió.

**d)** Do đặc điểm địa hình và vị trí địa lí nên thiên nhiên vùng núi Tây Bắc có sự phân hóa theo độ cao rõ rệt

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

 Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta, giai đoạn 2009 - 2023

*(Đơn vị: %)*

|  |  |
| --- | --- |
| Năm | Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi |
| Từ 0 – 14 tuổi | Từ 15 – 64 tuổi | Từ 65 tuổi trở lên |
| 2009 | 24,5 | 69,1 | 6,4 |
| 2019 | 24,3 | 68,0 | 7,7 |
| 2021 | 24,1 | 67,6 | 8,3 |
| 2023 | 23,9 | 62,2 | 13,9 |

 *(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023)*

**a)** Nhóm tuổi từ 0-14 tuổi tăng liên tục, nhóm tuổi từ 15-64 tuổi tăng và nhóm tuổi trên 65 tăng nhanh.

**b**) Nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên tăng liên tục, nhóm tuổi từ 0-14 tuổi tăng và nhóm tuổi 15- 64 giảm liên tục.

**c)** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta, giai đoạn 2009 – 2023 là biểu đồ miền.

**d)** Tỉ lệ trung bình dân số trong độ tuổi lao động nước ta giai đoạn 2009 – 2023 là 66,7%.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Trồng trọt chiếm 60,8% giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước (năm 2021). Cơ cấu ngành trồng trọt khá đa dạng, lúa là cây trồng chính trong sản xuất lương thực. Hiện nay việc đẩy mạnh sản xuất cây lương thực, công nghiệp lâu năm đã đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số nông sản.

 **a)** Trồng trọt là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp nước ta.

 **b)** Cơ cấu ngành trồng trọt khá đa dạng do đất feralit có diện tích lớn và nguồn nhiệt cao.

 **c)** Sản lượng lúa tăng do sử dụng giống lúa mới, áp dụng tiến bộ khoa học trong canh tác.

 **d)** Nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số nông sản do đẩy mạnh sản xuất hàng hoá và tìm kiếm thị trường.

**Câu 4**: Cho thông tin sau

 Tây Nguyên có diện tích rừng lớn, năm 2021 chiếm 17,4% diện tích rừng cả nước, tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loại gỗ quý ( cẩm lai, gụ mật, trắc, sến, nghiến...) và nhiều loại cây thân gỗ có giá trị. Độ che phủ rừng đạt 46,3%.

 **a)** Tây Nguyên có diện tích rừng và độ che phủ rừng lớn nhất cả nước

 **b)** Biện pháp cấp bách hiện nay để bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là đóng cửa rừng, ngăn chặn phá rừng.

 **c)** Để tăng diện tích rừng phòng hộ ở Tây Nguyên cần giao đất, giao rừng cho người dân, tăng cường bảo vệ rừng.

 **d)** Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng phòng hộ ở Tây Nguyên là góp phần chống lũ, điều hòa nước sông.

**Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng I và tháng VII tại Hà Nội

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Địa điểm | Nhiệt độ trung bình tháng I | Nhiệt độ trung bình tháng VII |
| Hà Nội | 16,6 | 29,4 |

*(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia số liệu ĐKTN dùng trong xây dựng – QCVN 02- 2021/BXD)*

Dựa vào bảng số liệu trên cho biết: biên độ nhiệt trung bình năm của Hà Nội là bao nhiêu oC? *(Kết quả lầm đến hàng đơn vị của* oC *)*

**Câu 2**. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta năm 2010 và năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Năm Tiêu chí  | 2010 | 2021 |
| Diện tích gieo trồng (triệu ha) | 7,5 | 7,2 |
| Sản lượng (triệu tấn) | 40,0 | 43,9 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 bao nhiêu tạ/ha *.(Kết quả làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha).*

**Câu 3 .** Năm 2020 dân số thế giới là 7795 triệu người. Dân số thành thị là 4379 triệu người. Cho biết năm 2020 tỉ lệ dân thành thị nhiều hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu % *( Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của % )*

**Câu 4.** Năm 2021, tổng sản lượng thuỷ sản của nước ta là 8,8 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác thuỷ sản là 3,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của nước ta năm 2021*. (Kết quả làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 5.** Năm 2021, sản lượng điện của nước ta đạt 244,9 tỉ kWh. Trong đó, thủy điện chiếm 30,6%; nhiệt điện chiếm 56,2% cơ cấu sản lượng điện. Cho biết, năm 2021 sản lượng nhiệt điện nhiều hơn thủy điện bao nhiêu tỉ kWh? *(Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ kWh)*

**Câu 6.** Năm 2022, nước ta có tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa là 730,2 tỉ USD và cán cân thương mại là +12,4 tỉ USD. Tính tỉ trọng xuất khẩu trong tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2022. *(Kết quả làm tròn kết quả đến phần thập phân thứ nhất của %).*

 ----------HẾT-----------

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH** |  **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI CHỌN HSG** **LỚP 12 CẤP TỈNH****Năm 2024**MÔN: Địa lí *(Hướng dẫn chấm gồm 5 trang)* |

**I. ĐÁP ÁN**

**PHẦN I. (4,5 điểm)**

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **A** | 10 | **C** |
| 2 | **B** | 11 | **D** |
| 3 | **A** | 12 | **C** |
| 4 | **C** | 13 | **B** |
| 5 | **B** | 14 | **D** |
| 6 | **B** | 15 | **B** |
| 7 | **C** | 16 | **D** |
| 8 | **A** | 17 | **A** |
| 9 | **D** | 18 | **C** |

**PHẦN II. (4,0 điểm)**

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5** điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** | **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** |
| 1 | a | **Đ** | 3 | a | **Đ** |
| b | **S** | b | **S** |
| c | **Đ** | c | **Đ** |
| d | **S** | d | **Đ** |
| 2 | a | **S** | 4 | a | **S** |
| b | **S** | b | **Đ** |
| c | **Đ** | c | **S** |
| d | **Đ** | d | **Đ** |

**PHẦN III. (1,5 điểm)**

(Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **13** | 4 | **55,7** |
| 2 | **61** | 5 | **63** |
| 3 | **12,3** | 6 | **50,8** |

**II. TÓM TẮT LỜI GIẢI**

**PHẦN I. (4,5 điểm)**

**Câu 1.**Mức độ thông hiểu, đáp án A**.**

 Do vị trí nằm rìa phía đông của bán đảo Đông Dương nên Việt Nam giáp biển Đông và chịu ảnh hưởng các thiên tai từ biển như cơn bão

**Câu 2.**Mức độ vận dụng, đáp án B**.**

Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên tạo nên đặc điểm của sông ngòi lượng phù sa lớn, lưu lượng nước theo mùa, nhịp điệu dòng chảy theo sát chế dộ mưa trong năm.

**Câu 3.**Mức độ vận dụng, đáp án A**.**

 Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài cho vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của gió mùa Tây Nam vào cuối mùa từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam đi qua biển với quãng đường dài nên tầng ẩm rất dày, gây mưa lớn kéo dài

**Câu 4.**Mức độ vận dụng cao, đáp án C**.**

Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì nhiệt dộ trung bình của miền nam cao hơn miền Bắc

**Câu 5.**Mức độ vận dụng, đáp án B**.**

Nguyên nhân khôngphải là tác nhân chủ yếu làm suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta là các biện pháp canh tác đất không hợp lý.

**Câu 6.**Mức độ vận dụng, đáp án B**.**

Đô thị hóa ở nước ta hiện nay đang phát triển nhanh chủ yếu do công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang được đẩy mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực

**Câu 7.**Mức độ thông hiểu, đáp án C**.**

Đặc điểm không đúng với cơ cấu kinh tế nước ta là Kinh tế Nhà nước đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế mà đóng vai trò chủ đạo

**Câu 8.**Mức độ vận dụng, đáp án A.

Ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay có những chuyển biến tích cực chủ yếu do tăng kỹ thuật công nghệ, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sẽ làm tăng năng suất, tăng giá trị ngành chăn nuôi

**Câu 9.**Mức độ vận dụng, đáp án D.

Việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm tăng hiệu quả đầu tư, phù hợp thị trường.

**Câu 10.**Mức độ vận dụng cao, đáp án C.

Sản lượng than ở nước ta có xu hướng tăng trong thời gian gần đây do nhu cầu tiêu thụ mở rộng, đầu tư trang thiết bị khai thác hiện đại.

**Câu 11.**Mức độ vận dụng, đáp án D.

Ý nghĩa chủ yếu về mặt kinh tế – xã hội của hoạt động xuất khẩu đối với nước ta là thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ, phát triển kinh tế, tăng mức sống.

**Câu 12.**Mức độ vận dụng, đáp án C.

Ngành dịch vụ của nước ta hiện nay đang phải đối mặt với hạn chế thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển vì ngành này đòi hỏi lao động phải có trình độ cao nhièu

 **Câu 13.**Mức độ vận dụng cao, đáp án B

Chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển chủ yếu do

nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.

**Câu 14.**Mức độ vận dụng, đáp án D

Vùng ĐBSH có trị giá nhập khẩu lớn, chiếm 39,7 % trị giá nhập khẩu cả nước chủ yếu do phục vụ quá trình sản xuất trong nước, mức sống tăng.

**Câu 15.**Mức độ vận dụng cao, đáp án B

Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh đất fera lít,gò đồi nhiều đồng cỏ nên có thể trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng,

**Câu 16.**Mức độ vận dụng, đáp án D

Các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ đem lại ý nghĩa chủ yếu tăng năng lực vận chuyển, thu hút vốn đầu tư, hình thành khu công nghiệp.

**Câu17.**Mức độ vận dụng, đáp án A

Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ là bảo vệ môi trường đi đôi với việc đổi mới công nghệ vì phát triển công nghệ sẽ tạo ra năng suất lao dộng cao và ít gây ô nhiễm môi trường

**Câu 18.**Mức độ vận dụng cao, đáp án C

Đồng bằng sông Cửu Long cần sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên vì xâm nhập mặn rộng, hạn hán, thiếu nước ngọt ngày càng nghiêm trọng

**PHẦN II. (4,0 điểm)**

**Câu 1:**

**a)** Mức độ thông hiểu, đáp án Đúng

Vùng núi Đông Bắc do ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc nên có một mùa đông lạnh đến sớm và kết thúc muộn.

**b)** Mức độ thông hiểu, đáp án Sai

Vùng núi Tây Bắc ít lạnh hơn trong mùa đông do bức chắn địa hình là Bạch Mã là sai vì do ảnh hưởng của dãy Hoàng Liên Sơn chắn

**c)** Mức độ vận dụng, đáp án Đúng

Sự phân hóa thiên nhiên của vùng núi Đông Bắc và Tây bắc chủ yếu là do địa hình kết hợp với hướng gió.

**d)** Mức độ vận dụng cao, đáp án Sai

Do đặc điểm địa hình và vị trí địa lí nên thiên nhiên vùng núi Tây Bắc có sự phân hóa theo độ cao rõ rệt là sai mà ở vùng núi Tây Bắc phân hóa theo độ cao chủ yếu là do tác động quy luật thiên nhiên thay đổi theo độ cao

**Câu 2:**

**a)** Mức độ thông hiểu, đáp án Sai

Nhóm tuổi từ 0-14 tuổi tăng liên tục, nhóm tuổi từ 15-64 tuổi tăng và nhóm tuổi trên 65 tăng nhanh

**b)** Mức độ thông hiểu, đáp án Sai vì nhóm tuổi 0- 14 đang có xu hướng giảm tỉ trọng

Nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên tăng liên tục, nhóm tuổi từ 0-14 tuổi tăng và nhóm tuổi 15- 64 giảm liên tục là sai vìnhóm tuổi 0- 14 đang có xu hướng giảm tỉ trọng

**c)** Mức độ vận dụng, đáp án Đúng

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta, giai đoạn 2009 – 2023 là biểu đồ miền.

**d)** Mức độ vận dụng cao, đáp án Đúng

Tỉ lệ trung bình dân số trong độ tuổi lao động nước ta giai đoạn 2009 – 2023 là 66,7%. **Câu 3:**

**a)** Mức độ thông hiểu, đáp án Đúng

Trồng trọt là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp nước ta

**b)** Mức độ thông hiểu, đáp án Sai

Cơ cấu ngành trồng trọt khá đa dạng do đất feralit có diện tích lớn và nguồn nhiệt cao là sai vì cơ cấu cây công ngiệp đa dạng phải do đất và khí hậu phân hóa đa dạng

**c)** Mức độ vận dụng, đáp án Đúng

Sản lượng lúa tăng do sử dụng giống lúa mới, áp dụng tiến bộ khoa học trong canh tác làm tăng năng suất và từ đó tăng sản lượng

**d)** Mức độ vận dụng cao, đáp án Đúng

Nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số nông sản do đẩy mạnh sản xuất hàng hoá và tìm kiếm thị trường.

**Câu 4:**

**a)** Mức độ thông hiểu, đáp án sai

Tây Nguyên có diện tích rừng và độ che phủ rừng lớn nhất cả nước là sai vì đứng đầu hiện nay là Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ

**b)** Mức độ thông hiểu, đáp án Đúng

 Biện pháp cấp bách hiện nay để bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là đóng cửa rừng, ngăn chặn phá rừng

**c)** Mức độ vận dụng, đáp án Sai

 Để tăng diện tích rừng phòng hộ ở Tây Nguyên cần giao đất, giao rừng cho người dân, tăng cường bảo vệ rừng là sai vì muốn tăng diện tích rừng phòng hộ cần đẩy mạnh công tác trồng rừng, bảo vệ rừng

**d)** Mức độ vận dụng cao, đáp án Đúng

Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng phòng hộ ở Tây Nguyên là góp phần chống lũ, điều hòa nước sông.

**PHẦN II. (1,5 điểm)**

 **Câu 1.** Mức độ thông hiểu

Biên độ nhiệt năm = nhiệt độ tháng 7 - nhiệt độ tháng 1

 = 29,4 - 16,6

 = 13oC

**Câu 2.** Mức độ thông hiểu

Năng suất lúa năm 2021 = sản lượng : diện tích

 = 49,3 : 7,2

 = 6,1 tấn/ha

 = 61 tạ/ha

**Câu 3.** Mức độ vận dụng

 - Tỉ lệ dân thành thị = (Số dân thành thị : Tổng) x100

 = (4379 : 7795) x 100

 = 56,17 %

 - Tỉ lệ dân nông thôn = 100 - 56,17

 = 43,83 %

 - Tỉ lệ dân thành thị nhiều hơn tỉ lệ dân nông thôn số % là

 56,17 - 43,83 = 12,3 %

 **Câu 4.** Mức độ vận dụng

- Sản lượng nuôi trồng = Tổng sản lượng thủy sản - sản lượng khai thác

 = 8,8 - 3,9

 = 4,9 triệu tấn

- Tỉ trọng sản lượng nuôi trồng = (sản lượng nuôi trồng: tổng sản lượng thủy sản) x 100

 = (4,9: 8,8) x 100

 = 55,7 %

 **Câu 5 .** Mức độ vận dụng

 - Sản lượng thủy điện = (Tỉ trọng của thủy điện x tổng sản lượng điện): 100

 = (30,6 x 244,9): 100

 = 74,94 tỉ kwh

 - Sản lượng nhiệt điện = (Tỉ trọng của nhiệt điện x tổng sản lượng điện): 100

 = (56,2 x 244,9): 100

 = 137,63 tỉ kwh

 - Sản lượng nhiệt điện lớn hơn sản lượng thủy điện = SL nhiệt điện - SL nhiệt điện

 = 137,63 - 74,94

 =63 tỉ kwh

**Câu 6.** Mức độ vận dụng cao.

 Tổng giá trị XNK = XK + NK (1)

 Cán cân XNK = XK - NK (2)

 Từ (1) và (2) ta có

 Tổng giá trị XNK + cán cân XNK = 2 XK

 XK = (Tổng giá trị XNK + cán cân XNK) : 2

 = (730,2 + 12,4): 2

 = 371,3 tỉ USD

 Tỉ trọng XK = (Giá tri XK: Tổng giá trị XNK) x 100

 = (371,3: 730,2) x100

 = 50,8 %

 ---------HẾT-----------

**THÔNG TIN VỀ ĐỀ THI**

**TÊN FILE ĐỀ THI: 8\_Diali\_TR2\_HSG12\_2024\_DE\_SO\_2**

**TỔNG SỐ TRANG (GỒM ĐỀ THI VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM) LÀ: 10 TRANG.**

Họ và tên người ra đề thi: Phạm Thị Hồng

Đơn vị công tác: THPT Nho Quan B

Số điện thoại: 0973733730